## Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông

## ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC

## TIẾNG ANH BẬC 3 (B1)

**3. Mục tiêu của môn học**

**3.1. Mục tiêu chung:**

Môn học Tiếng Anh Bậc 3 nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức và kĩ năng sử dụng tiếng Anh tương đương trình độ B1 theo Khung tham chiếu châu Âu (CEFR), tức Bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ cho Việt Nam do Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành ngày 24 tháng 1 năm 2014 (Khung năng lực) về cả 4 kĩ năng nghe, nói, đọc, viết.

**3.2. Mục tiêu chi tiết:**

Hoàn thành môn học Tiếng Anh Bậc 3 sinh viên phải có khả năng hiểu và sử dụng được một lượng từ và cấu trúc cơ bản cần thiết để giao tiếp tương đối dễ dàng trong các tình huống thông thường hàng ngày trong cuộc sống, cộngđồng, công việc và học tập. Nhìn chung sinh viên phải hiểu được những **ý chính** trong các ngôn bản có **kết cấu mạch lạc chặt chẽ** được diễn đạt bằng ngôn ngữ chuẩn mực, rõ ràng và **không quá phức tạp** về các vấn đề**quen thuộc**. Sinh viên có thể giao tiếp được bằng tiếng Anh trong các **tình huống gần gũi** xảy ra hàng ngày, có thể mô tả sơ lược những hiện tượng và sự kiện đã trải nghiệm, thể hiện được ở mức độ không phức tạp những ước mơ, nguyện vọng cá nhân. Sinh viên cơ bản trình bày được suy nghĩ, tình cảm, ý kiến, quan điểm, dự định, kế hoạch cá nhân tuy **chưa thật trôi chảy** và **còn mắc lỗi**.

Sinh viên nghe hiểu được ý chính cũng như thông tin chi tiết trong các phát ngôn và ngôn bản phát âm chuẩn mực, giọng nói quen thuộc, kết cấu rõ ràng mạch lạc, ngôn ngữ không phức tạp về các chủ điểm gần gũi quen thuộc thường gặp trong cuộc sống, cộng đồng, trường học hay nơi làm việc.Sinh viên có thể hiểu được những chỉ dẫn chi tiết, không quá phức tạp, theo trình tự (ví dụ cách chuẩn bị món ăn, sử dụng thiết bị thông thường); nghe hiểu những ý chính trong các đoạn thu âm ngắn hay bản tin được nói khá chậm và rõ, liên quan đến các vấn đề quen thuộc; nắm được những thông tin cụ thể, không phức tạp về cuộc sống và công việc hàng ngày trong các giao tiếp trực tiếp và nhận biết được ý chính trong các câu chuyện, hội thoại mà bản thân không trực tiếp tham gia.

Sinh viên có thể tham gia vào hội thoại, thảo luận hay tranh luận về những vấn đề quen thuộc trong cuộc sống được cá nhân quan tâm; có thể mô tả một vấn đề thông thường, giải thích nguyên nhân, phân tích hậu quả và đề xuất giải pháp một cách ngắn gọn, không phức tạp; có thể trình bày hay trao đổi ngắn gọn ý kiến, tình cảm, thái độ cá nhân đối với một sự kiện, hiện tượng, con người, sự vật kể cả một số chủ điểm trừu tượng, mang sắc thái văn hóa như phim ảnh, âm nhạc, sách báo; có thể hỏi hay hướng dẫn, giải thích ngắn gọn một số quy trình thao tác cụ thể.

Sinh viên có thể đọc hiểu các văn bản, bài viết không quá phức tạp liên quan tới các lĩnh vực yêu thích và quen thuộc;biết cách đọc lướt các văn bản, chuyện ngắn hay mô tả để xác định nội dung chính và thông tin cần thiết; có thể tập hợp các thông tin từ các phần khác nhau của văn bản hay từ các văn bản khác nhau nhằm thực hiện một nhiệm vụ cụ thể cũng như có khả năng tìm kiếm thông tin cần thiết trong các ấn phẩm thông thường, không dài lắm như tờ rơi, thông báo, quảng bá du lịch; có thể dự đoán được nghĩa từ sử dụng kiến thức về cấu tạo từ và ngữ cảnh; cơ bản hiểu được mục đích, hàm ý, thái độ, quan điểm của tác giả thể hiện trong văn bản cũng như hiểu được các mô tả sự kiện, cảm xúc, yêu cầu, mong muốn trong các thư từ trao đổi cá nhân và thư từ giao dịch với điều kiện văn bản có độ dài vừa phải, cấu trúc rõ ràng, mạch lạc, ngôn ngữ không phức tạp.

Sinh viên có thể sử dụng tương đối chính xác một số phương tiện liên kết văn bản để tạo được văn bản có kết cấu mạch lạc và chặt chẽ; có thể viết được các tin nhắn, thư từ trao đổi cá nhân để hỏi và cung cấp thông tin về các vấn đề gần gũi trong cuộc sống, công việc và học tập; có thể viết để trình bày được ý kiến, thái độ, quan điểm cá nhân về một hiện tượng, sự kiện tuy ngôn ngữ chưa được chuẩn xác và đa dạng; có thể mô tả một số trải nghiệm trong cuộc sống, công việc hàng ngày hay kể chuyện với ngôn ngữ không quá phức tạp và có thể mắc lỗi;biết cách tóm tắt nội dung chính của một văn bản hay chuyện ngắn.

**4. Tóm tắt nội dung môn học**

Môn học cung cấp kiến thức về ngữ âm, chữ viết, từ vựng, ngữ pháp và các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh cơ bản tương đương trình độ B1 theo Khung tham chiếu châu Âu tức Bậc 3 theo Khung năng lực Việt Nam.

Các vấn đề về ngữ âm, chữ viết như: so sánh các nguyên âm ngắn và nguyên âm dài, các âm phát âm gần giống nhau, các phụ âm khó không có trong tiếng Việt, so sánh hình thái chữ viết khác nhau thể hiện cùng âm giống nhau, âm cuối và nối âm, trọng âm trong từ kép, trọng âm câu, ngữ điệu câu hỏi có đuôi.

Từ vựng liên quan tới các chủ điểm như quan hệ trong gia đình, xã hội, thói quen cư xử trong thời hiện đại, v.v.; cấu tạo từ, kết hợp từ, từ đồng nghĩa, từ phản nghĩa, động từ kép, v.v.

Các vấn đề ngữ pháp cơ bản như: động từ hành động và động từ chỉ trạng thái hay tình cảm, các động từ tình thái (diễn đạt sự bắt buộc, suy đoán, khả năng xảy ra), động từ kép, quán từ, thời hiện tại hoàn thành tiếp diễn, các cấu trúc diễn đạt tương lai, mệnh đề thời gian, mệnh đề liên hệ xác định và không xác định, câu điều kiện loại 3, câu hỏi có đuôi, câu hỏi gián tiếp, lời nói tường thuật (câu trần thuật, câu hỏi, câu mệnh lệnh), một số cấu trúc đặc biệt (*used to* vs *usually, how long + take*)

Môn học bao gồm các hoạt động và bài tập giúp sinh viên hình thành các kĩ năng tiếng Anh cơ bản để sử dụng trong giao tiếp đồng thời xây dựng phương pháp học và tự học tiếng Anh phù hợp ở trình độ bậc 3.

Môn học cũng giới thiệu những kiến thức về văn hóa, xã hội cơ bản và cần thiết liên quan tới ngôn ngữ đích để mở rộng hiểu biết và hỗ trợ cho việc học tập và sử dụng tiếng Anh của sinh viên ở bậc 3.

**5. Nội dung chi tiết môn học**

**5.1. Giáo trình American English File 3**

**File 1:A. Food: fuel or pleasure?**

Grammar: present tenses: simple and continuous, action and non-action verbs

Vocabulary: food and restaurants

Pronunciation: /ʊ/ and /u/, understanding phonetics

**B. If you really want to win, cheat**

Grammar: past tenses: simple, continuous, perfect

Vocabulary: sports

Pronunciation: /or/ and /әr/

**C. We are family**

Grammar: future forms: *going to,* present continuous, *will*

Vocabulary: family, personality; *each other* or reflexive pronouns?

Pronunciation: prefixes and suffixes

**Practical English:** Introduction

**Writing:** Describing a person

**Revise & Check**

**File 2: A. Ka-ching!**

Grammar: present perfect and simple past

Vocabulary: money, phrasal verbs

Pronunciation: saying numbers

**B. Changing your life**

Grammar: present perfect continuous

Vocabulary: strong adjectives: *exhausted, amazed*, etc.

Pronunciation: sentence stress, strong adjectives

**C. Race to the sun**

Grammar: comparatives and superlatives

Vocabulary: transportation and travel - *how long +take*

Pronunciation: stress in compound nouns

**Practical English:** In the office

**Writing:** Telling a story

**Revise & Check**

**File 3:A. Modern manners**

Grammar: *must, have to, should* (obligation)

Vocabulary: cell phones

Pronunciation: sentence stress

**B. Judging by appearances**

Grammar: *must, may, might, can’t* (deduction)

Vocabulary: describing people - *look or look like?*

Pronunciation: *-eigh, -aigh*, and *-igh*

**C. If at first you don’t succeed, …**

Grammar: *can, could, be able to* (ability and possibility)

Vocabulary: *-ed / -ing* adjectives, *so*

Pronunciation: sentence stress

**Practical English:** Renting an apartment

**Writing:** An informal letter

**Revise & Check**

**File 4: A. Back to school, age 35**

Grammar: first conditional and future; time clauses *when, until*, etc.

Vocabulary: education

Pronunciation: /˄/ or /ju/?

**B. In an ideal world …**

Grammar: second conditional

Vocabulary: houses

Pronunciation: sentence stress

**C. Still friends?**

Grammar: *usually* and *used to*

Vocabulary: friendship; *get*

Pronunciation: /s/ or /z/?

**Practical English:** A visit from a pop star

**Writing:** Describing a house or an apartment

**Revise & Check**

**File 5: A. Slow down, you move too fast**

Grammar: quantifiers

Vocabulary: noun formation

Pronunciation: *-ough, -augh*

**B. Same planet, different worlds**

Grammar: articles: *a / an, the*, no article

Vocabulary: verbs and adjectives + prepositions, connectors

Pronunciation: sentence stress, the, /θ/ or /ð/?

**C. Job swap**

Grammar: gerunds and infinitives

Vocabulary: work

Pronunciation: word stress

**Practical English:** Meetings

**Writing:** Formal letters and a résumé

**Revise & Check**

**5.2. Giáo trình DevelopingTactics for Listening**

**Unit 1: The Weekend (**listening for details; listening for opinion; listening for keywords)

**Unit 2: City Transportation** (listening for numbers, locations, acceptance and refusals; listening for details)

**Unit 4: Parties** (listening for keywords; listening for gist and details)

**Unit 5: Restaurants** (listening for locations, for opinion; listening for gist and details)

**Unit 6: Shopping** (listening for gist and details; listening for opinion and decisions)

**Unit 7: Air Travel** (listening for opinion; listening for gist and details)

**Unit 8: Health Problems** (listening for gist and details; listening for keywords)

**Unit 9: Work and jobs** (listening for gist and details; listening for keywords)

**Unit 10: Keeping fit** (listening for details; listening for reasons)

**Unit 11: Invitations** (listening for details; listening for invitations)

**Unit 12: Small Talk** (listening for gist and details, listening for sequence)

**Unit 13: Hobbies and Pastimes** (listening for likes and dislikes; listening for gist and details)

**Unit 14: Shopping Problems** (listening for keywords and details; listening for opinion)

**Unit 15: Hotel Services** (listening for keywords and details; listening for opinion)

**Unit 16: Movies** (listening for keywords, time; opinions and recommendations)

**5.3. Giáo trình Pathways – Reading, Writing and Critical Thinking 2 (Unit 1 – 7)**

**Unit 1: Happiness**

**Reading:** A. Identifying an author’s main ideas

Guessing meaning from context

B**.** Understanding a classification text

**Writing:** C. Introduction to the paragraph

Writing a topic sentence

**Unit 2: Big Ideas**

**Reading:** A. Understanding a biographical text

Identifying supporting ideas

B. Ranking ideas in order of priority

**Writing:** C. Supporting the main idea and giving details

Writing a descriptive paragraph

**Unit 3: Connected Lives**

**Reading:** A. Skimming for gist; Making inferences

B.Reading a magazine article

**Writing:** C. Writing a concluding sentence

Writing an opinion paragraph

**Unit 4: Deep Trouble**

**Reading:** A. Interpreting visual information

Examining problems and solutions

B. Understanding graphic information

Reading an interview

**Writing:** C. Explaining a chart or graph

**Unit 5: Memory and Learning**

**Reading:** A. Identifying cause and effect in an expository text

B. Synthesizing information from multiple texts

**Writing:** C. Using an outline to plan a paragraph

Writing a paragraph with supporting information

**Unit 6: Dangerous Cures**

**Reading:** A. Identifying pros and cons

Identifying figurative language

B. Reading a biographical account

**Writing:** C. Showing both sides of an issue

Writing a persuasive paragraph

**Unit 7: Nature’s Fury**

**Reading:** A. Identifying sequence in an expository text

B. Synthesizing information from multiple texts

**Writing:** C. Using a time line to plan a paragraph

Writing a process paragraph